

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT06022621758

Ngày: 6 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng trắng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, mùng tơi.	Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng trắng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, mùng tơi.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt lợn rim; Canh thịt lợn cai ngọt.
Bữa phụ	Cháo thịt lợn, khoai sọ, cải ngọt; Chuối tiêu,	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt bò bô bì	kg	4.7	1,175,000	0.9	225,000	5.6	250,000	1,400,000
2	Thịt lợn sản bô bì	kg	4.7	573,400	1.6	195,200	6.3	122,000	768,600
3	Cua đồng	kg	1.7	272,000	0.5	80,000	2.2	160,000	352,000
4	Trứng vịt	kg	4.8	288,000	0.9	54,000	5.7	60,000	342,000
5	Mỡ khô	kg	1.8	144,000	0.5	40,000	2.3	80,000	184,000
6	Cải ngọt	kg	1.1	19,800	2.7	48,600	3.8	18,000	68,400
7	Khoai sọ	kg	1.6	48,000	-	-	1.6	30,000	48,000
8	Cà chua	kg	1.5	60,000	0.4	16,000	1.9	40,000	76,000
9	Rau mùng tơi	kg	8.	224,000	2.7	75,600	10.7	28,000	299,600
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
11	Chuối tiêu	kg	21.	420,000	-	-	21.	20,000	420,000
12	Bí đỏ xanh	kg	4.3	94,600	1.4	30,800	5.7	22,000	125,400
									4,093,000
1	Gạo tẻ máy	kg	19.5	351,000	5.6	100,800	25.1	18,000	451,800
2	Dầu ăn	kg	1.4	91,000	0.4	26,000	1.8	65,000	117,000
3	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
7	Tỏi khô	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	-	-	1.15	299,000	1.15	260,000	299,000
									912,400
			Cộng	3,798,950	Cộng	1,206,450	Tổng cộng	5,005,400	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	211	67	278
Chi phí thực phẩm	3,798,950	1,206,450	5,005,400
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,798,950	1,206,450	5,005,400
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,005	18,007	18,005
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,798,000	1,206,000	5,004,000
Chênh lệch theo định mức	(950)	(450)	(1,400)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	950	(200)	750
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	(0)	(650)	(650)

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết